

BÁO CÁO
Về việc thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên

Thực hiện Quyết định số 23/QĐ - SGDDT ngày 10/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT;

Trường PTDTBT TH số 1 Na Sang báo cáo kiểm tra việc thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT như sau:

1. Việc ban hành và tổ chức thực hiện quy định về công khai

Nhà trường ban hành và tổ chức thực hiện quy định về công khai theo đúng quy định Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT: Có Quyết định công khai, Quyết định Ban chỉ đạo công khai, phân công nhiệm vụ cho cá nhân và phụ trách bộ phận và kiện toàn ban chỉ đạo hằng năm. Có kế hoạch công khai hằng năm. Thực hiện công khai trong cuộc họp, lắng nghe ý kiến của tập thể, cá nhân của cơ quan, có biên bản họp kèm theo.

Thực hiện kiểm tra, giám sát theo kế hoạch kiểm tra nội bộ của nhà trường: Có nội dung quyết định kiểm tra, kế hoạch, biên bản, báo cáo thực hiện công khai.

2. Nội dung công khai thông tin chung theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT

a) Công khai thông tin về cơ sở giáo dục

Tên cơ sở giáo dục: Trường PTDTBT TH số 1 Na Sang

Trụ sở chính:

- Địa chỉ: Bản Hin 2, xã Na Sang, tỉnh Điện Biên
- Điện thoại: 0967608283
- Trang thông tin điện tử: <https://thso1nasang.muongcha.edu.vn/>

Loại hình: Công lập

- Tên cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Na Sang, tỉnh Điện Biên

b) Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục

Sứ mệnh:

Xây dựng một ngôi trường hạnh phúc, nơi học sinh và giáo viên được phát triển toàn diện trong môi trường thân thiện, sáng tạo và đầy cảm hứng. Tại đây, học sinh có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng, rèn luyện kỹ năng sống và phẩm chất tốt đẹp. Giáo viên được tạo điều kiện để trở thành những nhà giáo xuất sắc, yêu nghề và sáng tạo, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho tương lai của học sinh.

Tầm nhìn:

Trường PTDTBT tiểu học Số 1 Na Sang phấn đấu trở thành một trường tiểu học tiên tiến, có chất lượng giáo dục toàn diện hàng đầu xã, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, là địa chỉ tin cậy cho phụ huynh, nơi học sinh và giáo viên sáng tạo, đột phá và vươn tới thành công.

Mục tiêu

Đến năm 2030, nhà trường phấn đấu đạt được các mục tiêu sau:

Chất lượng giáo dục:

Tiếp tục duy trì các tiêu chí của trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ II, nâng cao một số tiêu chí, đặc biệt tiêu chí về cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ và chất lượng giáo dục học sinh.

Trình độ chuyên môn cán bộ quản lý, giáo viên:

Trình độ cán bộ quản lý: Thạc sĩ: 3/3 đồng chí đạt 100%.

Trình độ chuyên môn giáo viên: Đạt chuẩn 100%, trong đó trên chuẩn 3 đồng chí đạt 10%.

Chất lượng học sinh:

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học đạt ít nhất 99%;

Tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%;

Tỷ lệ trẻ em từ trên 11 đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 100%.

Thư viện và thiết bị dạy học

Duy trì thư viện đạt thư viện chuẩn mức độ 2; mua sắm trang thiết bị dạy học đầy đủ, đặc biệt chú trọng bổ sung các trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu dạy và học, yêu cầu đổi mới giáo dục.

c) Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục

** Công khai đội ngũ Cán bộ, giáo viên, nhân viên tính đến 31/12/2025.*

Số lượng CBQL, GV, NV chia theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo:

Tổng số 38 CBQL, GV, NV, trong đó:

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người	Ghi chú
Vị trí việc làm gắn với công việc lãnh đạo, quản lý			
1	Hiệu trưởng	01	
2	Hiệu phó	02	
Vị trí việc làm gắn với chức danh nghề nghiệp chuyên ngành			
1	Giáo viên TH hạng II	9	
2	Giáo viên TH hạng III	21	
3	Giáo viên TH hạng IV	0	
Vị trí việc làm gắn với chức danh công việc hỗ trợ, phục vụ			
1	Vị trí việc làm Thiết bị	1	
2	Vị trí việc làm Y tế trường học	1	

3	Vị trí việc làm Kế toán	1	
Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ			
1	Nhân viên bảo vệ	2	
2	Nhân viên phục vụ	0	

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

100% CBQL, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn.

Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Cán bộ QL, giáo viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm

** Công khai cơ sở vật chất.*

Nhà trường có 01 điểm trường chính và 03 điểm trường lẻ, tổng diện tích 13.435,1 m² với 466 học sinh, bình quân đạt 28,8 m²/học sinh, đạt yêu cầu theo quy định trường chuẩn quốc gia mức độ 2. Khuôn viên, sân chơi, sân tập được bố trí đúng quy định, đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện thể chất của học sinh. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có ý thức tốt trong việc giữ gìn cảnh quan, cơ sở vật chất; nhà trường thường xuyên đầu tư, tu sửa hằng năm, đảm bảo điều kiện dạy và học.

Nhà trường có đủ phòng học đảm bảo mỗi lớp một phòng, diện tích và trang thiết bị đúng quy định. Các khối phòng hành chính – quản trị, phòng học tập, phòng hỗ trợ học tập, phòng chức năng, khu phụ trợ, sân chơi – bãi tập, hạ tầng kỹ thuật được bố trí đầy đủ, đồng bộ, đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định. Các phòng học, phòng chức năng được trang bị cơ bản đầy đủ, sử dụng hiệu quả trong công tác quản lý và tổ chức các hoạt động giáo dục.

Nhà trường có đủ thiết bị dạy học, thiết bị văn phòng theo danh mục tối thiểu; hệ thống máy tính kết nối Internet, máy chiếu, ti vi thông minh cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Công tác tự làm, sử dụng và bảo quản thiết bị dạy học được quan tâm; hằng năm có kế hoạch sửa chữa, bổ sung thiết bị, đảm bảo phục vụ tốt các hoạt động giáo dục.

Nhà trường sử dụng sách giáo khoa đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; lựa chọn và sử dụng các xuất bản phẩm tham khảo đúng quy định, đảm bảo đủ số lượng tối thiểu, phục vụ hiệu quả cho hoạt động dạy học và học tập của học sinh.

Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; trong học kỳ I năm học 2025-2026

Khối 1- 5 (Theo thông tư 27/2020)

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
--	-------	---------	-------	--	--	-------	--	--	-------	--	--	-------	--	--	-------	--	--

			Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
1. Kết quả học tập																	
1. Tiếng Việt	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		214	38	20		41	22		40	22		51	29		44	20	
Hoàn thành		211	45	18		38	16		39	22		48	17	1	41	24	
Chưa hoàn thành		15	7	3	1	3	1	1	4		1	1					
2. Toán	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		214	38	20		44	21		36	17		54	29		42	19	
Hoàn thành		210	46	18		35	17		44	27		44	17	1	41	24	
Chưa hoàn thành		16	6	3	1	3	1	1	3		1	2			2	1	
3. Đạo đức	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		226	41	22		51	26		41	21		52	29		41	19	
Hoàn thành		214	49	19	1	31	13	1	42	23	1	48	17	1	44	25	
Chưa hoàn thành																	
4. Tự nhiên và Xã hội	281	255	90	41	1	82	39	1	83	44	1						
Hoàn thành tốt		120	40	21		40	20		40	17							
Hoàn thành		134	50	20	1	41	18		43	27	1						
Chưa hoàn thành		1				1	1	1									
5. Khoa học	185	185										100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		106										59	31		47	22	
Hoàn thành		79										41	15	1	38	22	
Chưa hoàn thành																	
6. LS&ĐL	185	185										100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		102										59	32		43	21	
Hoàn thành		83										41	14	1	42	23	
Chưa hoàn thành																	
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	

[illegible]

Hoàn thành tốt																	
Hoàn thành																	
Chưa hoàn thành																	
II. Năng lực cốt lõi																	
Năng lực chung																	
Tự chủ và tự học	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		208	38	19		40	21		35	17		51	29		44	20	
Đạt		220	45	19		41	18	1	44	25		49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		12	7	3	1	1			4	2	1						
Giao tiếp và hợp tác	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		207	37	19		39	20		36	18		51	29		44	20	
Đạt		221	46	19		42	19	1	43	24		49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		12	7	3	1	1			4	2	1						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		205	36	19		39	20		35	17		51	29		44	20	
Đạt		221	47	19		40	18		44	25		49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		14	7	3	1	3	1	1	4	2	1						
Năng lực đặc thù																	
Ngôn ngữ	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		215	39	20		41	22		40	22		51	29		44	20	
Đạt		209	44	18		38	16		39	22		47	17	1	41	24	
Cần cố gắng		16	7	3	1	3	1	1	4		1	2					
Tính toán	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		215	37	20		45	21		36	17		54	29		43	20	
Đạt		210	47	18		34	17		44	27		45	17	1	40	23	
Cần cố gắng		15	6	3	1	3	1	1	3		1	1			2	1	
Tin học	294	268							83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		131							37	18		52	29		42	20	
Đạt		133							42	24		48	17	1	43	24	
Cần cố gắng		4							4	2	1						
Công nghệ	294	268							83	44	1	100	46	1	85	44	
Tốt		136							36	18		52	29		48	24	
Đạt		128							43	24		48	17	1	37	20	
Cần cố gắng		4							4	2	1						
Khoa học	466	440	90	41	1	82	39	1	83	44	1	100	46	1	85	44	

[illegible]

VI. HS.K.Tật		4	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1			
VII. HS bỏ học kỳ I																	
+ Hoàn cảnh GĐKK																	
+ KK trong học tập																	
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																	
+ Thiên tai, dịch bệnh																	
+ Nguyên nhân khác																	

Cuộc thi Tiếng anh IOE: cấp trường 9 HS đạt giải; cấp xã 07 HS đạt giải; cấp tỉnh 07 đang ôn luyện chuẩn bị thi.

85/85 học sinh đang theo học chương trình lớp 5 học kỳ I năm học 2025-2026.

** Công khai tài chính.*

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

STT	Nội dung	Năm báo cáo 2025	Ghi chú
1	Thu từ nguồn NSNN cấp cho hoạt động thường xuyên (tự chủ)	12.062.995.200	
2	Thu từ nguồn NSNN (không tự chủ)	2.941.296.120	
3	Thu học phí		
4	Thu phí, lệ phí (phần được để lại chi theo quy định)		
5	Thu dịch vụ		
6	Thu dịch vụ tổ chức dạy thêm, học thêm		
7	Thu từ nguồn tài trợ cho các hoạt động giáo dục (Nuôi Em)	128.761.000	
8	Nguồn thu khác		

Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 11.592.004.238 đ

Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 147.757.870 đ ;

Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 0 đồng;

Chi khác: 323.233.092 đồng.

- Tất cả các khoản chi năm 2025:

STT	Nội dung	Năm 2025	Ghi chú
Nguồn tự chủ			
1	Chi tiền lương cho VC-NLĐ	9.821.099.758	
2	Chi trả tiền dạy HS khuyết tật	126.936.881	
3	Chi tiền ngoài trời cho Gv dạy thể dục	47.034.000	
4	Chi phép	9.680.000	
5	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng.	74.106.000	
6	Chi các khoản đóng góp	1.599.747.000	
7	Chi dạy tăng cường tiếng việt	21.600.000	
8	Chi tiền dạy xóa mù	74.955.400	
9	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	9.000.000	
10	Chi vật tư văn phòng	37.244.126	
11	Chi thông tin tuyên truyền liên lạc	4.338.000	
12	Chi công tác phí	49.144.000	
13	Chi sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	75.331.744	
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62.888.291	

15	Mua sắm tài sản	49.890.000	
Nguồn không tự chủ			
1	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	374.100.000	
2	Mua sắm tài sản	189.954.620	

c. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Nội dung	Năm 2025	
		Số học sinh (người)	Số tiền
1	Hỗ trợ chi phí học tập	922	620.250.000
2	Khuyết tật	9	68.550.000
3	Bán trú	355	1.688.441.500

Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
- Công khai quyết toán tài chính hàng quý, hàng năm.
- Công khai các khoản thu theo phê duyệt của UBND xã.
- Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Kinh phí nhận nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2025 - 2026 : 28.310.000 đồng
- Kinh phí quyết toán nguồn thỏa thuận dịch vụ năm học 2025 – 2026: 0 đồng.

3. Công khai Báo cáo thường niên

Nhà trường lập báo cáo thường niên theo đúng mẫu và nội dung quy định tại Phụ lục 1 Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 3/6/2024 Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thời điểm công khai Báo cáo thường niên: Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của cơ sở giáo dục tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục kèm theo Thông

Hình thức công khai Báo cáo thường niên (trực tuyến và/hoặc niêm yết): Thực hiện công khai thêm trên cổng thông tin điện tử và bảng tin nhà trường.

4. Hình thức và thời hạn công khai thông tin

a) Hình thức công khai

Nhà trường thực hiện công khai trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục: <https://thso1nasang.muongcha.edu.vn/>

Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường theo quy định.

b) Thời hạn công khai

Thông tin công khai trên trang thông tin điện tử được duy trì tối thiểu 05 năm.

Thông tin niêm yết công khai tại trường bảo đảm tối thiểu 90 ngày.

c) Khả năng tiếp cận thông tin

Thông tin dễ tìm, dễ đọc, dễ tải xuống.

Nội dung công khai rõ ràng, không gây hiểu nhầm cho người học, phụ huynh và xã hội.

5. Việc thực hiện kiểm tra, giám sát nội bộ và tiếp nhận phản ánh

Nhà trường đưa nội dung công khai vào kế hoạch kiểm tra nội bộ năm học. Tổ chức tự kiểm tra, giám sát theo đúng kế hoạch về công khai thông tin.

Có đầy đủ hồ sơ tự kiểm tra theo quy định: Quyết định, biên bản, báo cáo, thông báo kết quả kiểm tra (*trong hồ sơ kiểm tra nội bộ nhà trường*)

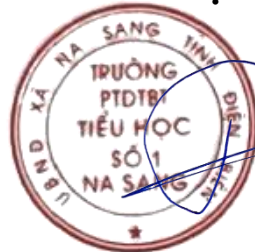
Cơ chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung công khai.

Trên đây là báo cáo thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT của trường PTDTBT TH số 1 Na Sang./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HSCV (t/h);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Hằng